



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG		Trang
PHẦN I	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	02 - 34
	Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
	Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập về Báo cáo tài chính	04 - 05
	Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
	Bảng cân đối kế toán	06 - 07
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34
PHẦN II	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ	35 - 36
PHẦN III	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ TÍNH TUÂN THỦ	37 - 38
PHẦN IV	THƯ QUẢN LÝ	39 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng là Công ty TNHH MTV (100% vốn nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 11/11/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22/04/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 14 Quang Trung - Thành phố Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo là:

Ông Võ Quang Tuấn Chủ tịch Công ty

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Quang Tuấn Giám đốc
Ông Hà Ngọc Quế Giám đốc
Ông Võ Quốc Trang Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

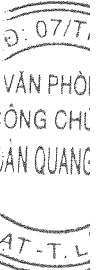
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

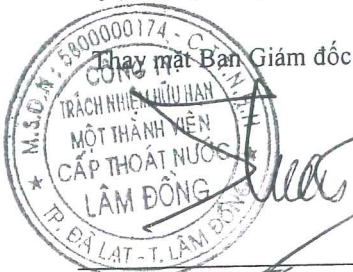
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện



hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Võ Quang Tuấn

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 05 năm 2016

CHỨNG THỰC SAO ĐUNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 2905 quyền số 06 TP/CCSCT/SGT
Ngày 8 tháng 12 năm 2017
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐOÀN QUANG LƯU



CÔNG CHỨNG VIÊN
Đoàn Quang Lưu



Số : 160.F./2016/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng được lập ngày 18 tháng 05 năm 2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được chúng tôi kiểm toán. Kiểm toán viên đã đưa ý kiến ngoại trừ về việc ghi nhận cổ tức năm 2013 được chia từ các công ty con, công ty liên kết đã được tạm hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 theo số ước tính. Kiểm toán viên xác định vấn đề này không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2016

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0593-2013-002-1

CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 206, quyền số: 06, TP/CCSC 66

Ngày: 8 tháng 12 năm 2017

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐOÀN QUANG LƯU



CÔNG CHỨNG VIÊN

Đoàn Quang Lưu



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		107.668.724.226	68.747.199.805
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.620.404.678	10.138.146.612
111	1. Tiền		8.620.404.678	10.138.146.612
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		73.547.748.527	35.518.858.048
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.761.608.200	5.676.974.588
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		66.572.264.940	25.858.801.402
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.984.421.062	4.811.324.287
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(770.545.675)	(828.242.229)
140	III. Hàng tồn kho	8	16.832.353.766	17.844.378.186
141	1. Hàng tồn kho		17.001.669.682	17.969.199.169
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(169.315.916)	(124.820.983)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.668.217.255	5.245.816.959
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	33.388.184	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.531.668.709	3.834.387.016
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.103.160.362	1.411.429.943
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		591.591.450.472	513.071.120.406
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.450.999	1.993.687
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.450.999	1.993.687
220	II. Tài sản cố định		335.337.982.579	302.683.289.705
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	334.691.621.758	302.022.177.064
222	- Nguyên giá		530.460.686.113	477.282.373.635
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(195.769.064.355)	(175.260.196.571)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	646.360.821	661.112.641
228	- Nguyên giá		1.078.417.842	1.078.417.842
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(432.057.021)	(417.305.201)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		204.960.448.180	156.481.303.181
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	204.960.448.180	156.481.303.181
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	46.318.245.290	46.325.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		25.758.000.000	25.758.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.567.000.000	20.567.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.754.710)	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.973.323.424	7.579.533.833
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.973.323.424	7.579.533.833
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		699.260.174.698	581.818.320.211



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		269.466.232.434	213.297.924.187
310	I. Nợ ngắn hạn		41.216.070.003	72.782.080.010
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	18.281.500.726	45.562.046.098
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		497.340.850	826.358.544
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	34.298.717	112.156.821
314	4. Phải trả người lao động		9.053.261.059	7.563.653.585
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.326.245.364	2.507.428.162
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.144.722.131	3.747.151.623
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	5.962.000.000	11.382.821.183
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.916.701.156	1.080.463.994
330	II. Nợ dài hạn		228.250.162.431	140.515.844.177
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	154.829.637
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	359.224.711	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	227.696.681.948	139.707.297.214
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		194.255.772	653.717.326
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		429.793.942.264	368.520.396.024
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	326.897.534.533	257.675.772.074
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		208.119.176.484	207.821.547.438
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		543.607.360	543.607.360
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		306.989.292	217.013.439
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		117.927.761.397	49.093.603.837
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		102.896.407.731	110.844.623.950
431	1. Nguồn kinh phí	18	1.182.631.914	(55.406.123)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	19	101.713.775.817	110.900.030.073
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		699.260.174.698	581.818.320.211

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Chữ ký)
CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 2907. Quyền số: 06...TPI/CSC/SGT
Ngày: 8 tháng 12 năm 2015

Nguyễn Thị Mỹ Vân

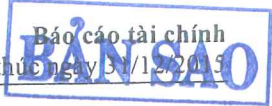
Nguyễn Văn Dũng



Võ Quang Tuấn



CÔNG CHỨNG VIÊN
Đoàn Quang Lưu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	160.198.975.374	141.763.494.982
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	76.122.050
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.198.975.374	141.687.372.932
11	4. Giá vốn hàng bán	23	135.396.040.104	125.819.119.964
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.802.935.270	15.868.252.968
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.504.390.398	2.310.691.386
22	7. Chi phí tài chính	25	2.443.199.701	1.655.233.803
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.428.074.444	1.655.233.803
25	8. Chi phí bán hàng	26	3.949.514.872	4.045.089.091
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	16.063.762.089	16.727.931.219
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.850.849.006	(4.249.309.759)
31	11. Thu nhập khác	28	1.370.517.303	1.572.597.664
32	12. Chi phí khác	29	855.981.781	2.013.860.288
40	13. Lợi nhuận khác		514.535.522	(441.262.624)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.365.384.528	(4.690.572.383)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	834.447.849	1.183.623.365
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.530.936.679</u>	<u>(5.874.195.748)</u>

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Nguyễn Thị Mỹ Vân

Nguyễn Văn Dũng

Võ Quang Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		176.688.708.968	145.783.445.481
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(186.729.270.015)	(98.127.377.307)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(43.070.679.619)	(37.078.250.157)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(480.450.393)	(1.154.679.809)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(916.776.640)	(2.095.619.623)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)		139.737.199.233	30.936.341.500
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.342.876.397)	(44.283.925.741)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.885.855.137	(6.020.065.656)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(93.665.184.607)	(39.558.583.435)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.877.834.510	2.606.378.633
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(90.787.350.097)	(36.952.204.802)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		95.248.603.301	49.894.508.175
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(12.680.039.750)	(5.963.300.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(309.792.046)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		82.258.771.505	43.931.208.175
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.357.276.545	958.937.717
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.138.146.612	9.174.896.143
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		124.981.521	4.312.752
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	12.620.404.678	10.138.146.612

(*) Bao gồm Nguồn vốn đối ứng nhận từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện Tiểu Dự án Nâng cấp và mở rộng Hệ thống cấp nước thành phố Đà Lạt và Tiểu Dự án Xây dựng Hệ thống thoát nước và thu gom xử lý nước thải thành phố Đà Lạt.

Lâm Đồng, ngày 18 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Handwritten signature)
CHỮNG THỰC SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 9909, huyện số 06, TP.CCSCT/SGT
Ngày 06 tháng 12 năm 2015.
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐOÀN QUANG LƯU
CÔNG CHỨNG ĐOÀN QUANG LƯU
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Nguyễn Thị Mỹ Vân

Nguyễn Văn Dũng



Võ Quang Tuân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND, ngày 18/10/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng. Công ty chính thức hoàn tất pháp lý theo quy định của Luật doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 5800000174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 11/11/2005 (chứng nhận lần đầu), đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22/04/2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Số 14 Quang Trung, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000174 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng và Quyết định bổ sung tăng vốn điều lệ số 2852/QĐ-UBND, ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng thì vốn điều lệ của Công ty là 183.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2015 vốn điều lệ ghi nhận theo sổ sách của Công ty là 208.119.176.484 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh xây lắp, thương mại dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Từ năm 2015, Công ty thực hiện cộng gộp số liệu của Xí nghiệp Quản lý nước thải vào Báo cáo tài chính năm của Công ty. Xí nghiệp này là đơn vị trực thuộc Công ty được thành lập theo Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 01 tháng 03 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Các năm trước, Công ty chưa thực hiện cộng gộp số liệu của Xí nghiệp này theo quy định).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước
Xí nghiệp xây lắp và Cung ứng Vật tư - Thiết bị ngành nước	Thành Phố Đà Lạt	Xây dựng, sửa chữa
Nhà máy Nước Đạ Tẻh	Khu phố 6A, huyện Đạ Tẻh	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy Nước Đạ Huoai	Thị trấn Madaguoi, huyện Đạ Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước
Nhà máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước
Xí nghiệp cấp nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước
Ban quản lý Dự án	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý dự án đầu tư
Xí Nghiệp Quản lý Thủy lượng kế	Thành Phố Đà Lạt	Cung cấp vật tư
Xí nghiệp Quản lý nước thải	Thành phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 34.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và sổ dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc niên độ).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn. Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	166.597.411	135.255.855
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.453.807.267	10.002.890.757
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	-
	<u>12.620.404.678</u>	<u>10.138.146.612</u>

Tại ngày 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Lạt với lãi suất 4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	25.758.000.000	-	25.758.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây Dựng Bảo Lộc	20.503.000.000	-	20.503.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp Nước và Xây Dựng Di Linh	5.255.000.000	-	5.255.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	20.567.000.000	(6.754.710)	20.567.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Thung Lũng Vàng	17.528.000.000	-	17.528.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây Dựng Đừc Trọng	2.889.000.000	-	2.889.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Thoát Nước Lâm Đồng	150.000.000	(6.754.710)	150.000.000	-
	46.325.000.000	(6.754.710)	46.325.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

13/03/2016

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây Dựng Bảo Lộc	Lâm Đồng	76%	76%	Cấp thoát nước và xây dựng
Công ty Cổ phần Cấp Nước và Xây Dựng Di Linh	Lâm Đồng	57%	57%	Cấp thoát nước và xây dựng

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Thung Lũng Vàng	Lâm Đồng	48%	48%	Dịch vụ du lịch, nhà hàng
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây Dựng Đức Trọng	Lâm Đồng	32%	32%	Cấp thoát nước và xây dựng
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Thoát Nước Lâm Đồng	Lâm Đồng	25%	25%	Cấp thoát nước và xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 33.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đà Lạt	615.831.691	615.831.691
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.145.776.509	5.061.142.897
	4.761.608.200	5.676.974.588
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	200.000.000	3.012.557.219



6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	204.888.889	-	1.580.466.743	-
Phải thu tạm ứng	164.881.475	-	287.508.805	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	500.004	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	15.886.845	-	-	-
Phải thu khác	2.598.763.853	-	2.942.848.735	-
- Phải thu Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp thoát nước Lâm Đồng	1.240.903.476	-	1.432.090.476	-
- Phải thu giá trị các công trình đã quyết toán tại XNXL	-	-	45.645.923	-
- Phải thu Ngân sách chi phí quản lý lòng hồ ĐaiKia	235.312.847	-	236.768.084	-
- Phải thu Ngân sách chi phí của Xí nghiệp Quản lý nước thải	168.523.273	-	-	-
- Phải thu về thuế TNCN	63.082.316	-	99.331.241	-
- Phải thu vật tư dự phòng đội thi công tuyến ống	228.347.070	-	177.718.400	-
- Phải thu liên danh Công ty Cổ phần Đầu tư Hợp Xuân và Công ty TNHH Tư vấn Kiểm soát Thiết kế Xây dựng Cấp thoát nước Lào Cai	-	-	539.488.651	-
- Phải thu liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng Phước Thành và Công ty TNHH Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn	-	-	146.231.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Hiệp Lực	429.326.634	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	233.268.237	-	265.574.960	-
	2.984.421.062	-	4.811.324.287	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.450.999	-	1.993.687	-
	1.450.999	-	1.993.687	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ban quản lý chợ Đà Lạt	106.011.621	-	106.011.621	-
Công ty cổ phần Địa ốc Đà Lạt	156.476.000	-	156.476.000	-
Trường Mỹ Quang	105.510.000	-	105.510.000	105.510.000
Đối tượng khác	402.548.054	-	565.754.608	-
	770.545.675	-	933.752.229	105.510.000

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.407.458.526	(169.315.916)	14.530.015.610	(124.820.983)
Công cụ, dụng cụ	1.699.835.133	-	1.563.939.894	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	894.376.023	-	1.875.243.665	-
	17.001.669.682	(169.315.916)	17.969.199.169	(124.820.983)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tiêu dự án Tuyển cạnh tranh 6 Thị trấn	-	45.078.585.369
- Tiêu dự án Nâng cấp và mở rộng Hệ thống cấp nước Thành phố Đà Lạt ^[1]	153.978.237.327	85.670.313.531
- Tiêu dự án Xây dựng Hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải Tp. Đà Lạt ^[2]	47.497.336.057	20.549.297.596
- Các dự án khác	3.484.874.796	5.183.106.685
	204.960.448.180	156.481.303.181

^[1] Tiêu dự án Nâng cấp và mở rộng Hệ thống cấp nước thành phố Đà Lạt với mục tiêu: Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Đà Lạt nhằm giải quyết những bất cập về cơ sở hạ tầng đô thị, đảm bảo cấp nước đầy đủ cho các nhu cầu phát triển, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Lạt. Tổng mức đầu tư được duyệt là 349.208.368.220 VND (tương đương 19.389.693 USD) được tài trợ bởi nguồn vốn vay IDA và IBRD của Ngân hàng Thế giới (69,52%) và vốn đối ứng từ Ngân sách (30,48%). Thời gian thực hiện từ năm 2010 đến năm 2020.

^[2] Tiêu dự án Xây dựng Hệ thống thoát nước và thu gom xử lý nước thải thành phố Đà Lạt với mục tiêu: Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố Đà Lạt nhằm giải quyết những bất cập về cơ sở hạ tầng đô thị, từng bước cải thiện môi trường đô thị, góp phần phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Tổng mức đầu tư được duyệt là 390.724.735.604 VND (tương đương 21.694.877 USD) sử dụng nguồn vốn vay IDA của Ngân hàng Thế giới (69,52%) và đối ứng từ Ngân sách (30,48%). Thời gian thực hiện từ năm 2010 đến năm 2020.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	70.403.590.323	182.460.151.536	186.718.653.631	12.826.165.107	24.873.813.038	477.282.373.635						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.260.632.973	4.571.688.876	29.196.528.648	-	17.210.831.258	54.239.681.756						
- Giảm khác (*)	-	-	(1.061.369.278)	-	-	(1.061.369.278)						
Số dư cuối năm	73.664.223.296	187.031.840.412	214.853.813.001	12.826.165.107	42.084.644.296	530.460.686.113						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	25.530.658.726	78.041.202.642	59.115.018.484	9.883.934.203	2.689.382.516	175.260.196.571						
- Khấu hao trong năm	2.824.191.865	8.709.358.836	7.881.883.264	105.486.435	1.411.671.608	20.932.592.008						
- Giảm khác (*)	-	-	(423.724.224)	-	-	(423.724.224)						
Số dư cuối năm	28.354.850.591	86.750.561.478	66.573.177.524	9.989.420.638	4.101.054.124	195.769.064.355						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	44.872.931.597	104.418.948.894	127.603.635.147	2.942.230.904	22.184.430.522	302.022.177.064						
Tại ngày cuối năm	45.309.372.705	100.281.278.934	148.280.635.477	2.836.744.469	37.983.590.172	334.691.621.758						

(*) Giảm khác trong năm là bàn giao hệ thống đường ống cấp nước ngoài phạm vi dự án khu công viên Văn hóa và Đô thị cho Trung tâm Quản lý đầu tư và khai thác công trình thủy lợi Đà Lạt.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.269.763.760 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	737.591.000	340.826.842	1.078.417.842
Số dư cuối năm	737.591.000	340.826.842	1.078.417.842
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	76.478.359	340.826.842	417.305.201
- Khấu hao trong năm	14.751.820	-	14.751.820
Số dư cuối năm	91.230.179	340.826.842	432.057.021
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	661.112.641	-	661.112.641
Tại ngày cuối năm	646.360.821	-	646.360.821

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.388.184	-
	33.388.184	-
b) Dài hạn		
- Chi phí lắp đặt đồng hồ nước và ống nhánh	2.822.975.779	4.552.791.980
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.743.432.869	3.026.741.853
- Chi phí sửa chữa lớn	406.914.776	-
	4.973.323.424	7.579.533.833



13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	5.420.821.183	5.420.821.183	1.266.133.856	6.686.955.039
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả				
- Vay World Bank - Tiểu dự án Cấp nước Lâm Đồng	5.962.000.000	5.962.000.000	5.962.000.000	5.962.000.000
	<u>11.382.821.183</u>	<u>11.382.821.183</u>	<u>7.228.133.856</u>	<u>12.648.955.039</u>
				<u>5.962.000.000</u>
b) Vay dài hạn				
Tiền Việt Nam				
- Bộ Tài chính	145.614.134.857	145.614.134.857	93.959.306.624	5.962.000.000
- Vay World Bank - Tiểu dự án Cấp nước Lâm Đồng ⁽¹⁾	92.409.918.345	92.409.918.345	-	5.962.000.000
- Vay World Bank - Dự án cấp nước Đà Lạt ⁽²⁾	53.204.216.512	53.204.216.512	93.959.306.624	-
- Cá nhân khác	33.550.000	33.550.000	-	33.550.000
	<u>21.612.357</u>	<u>21.612.357</u>	<u>25.638.778</u>	<u>10.668</u>
Tiền USD				
- Bộ Tài chính ⁽²⁾	145.669.297.214	145.669.297.214	93.984.945.402	5.995.560.668
	<u>(5.962.000.000)</u>	<u>(5.962.000.000)</u>	<u>(5.962.000.000)</u>	<u>(5.962.000.000)</u>
	<u>139.707.297.214</u>	<u>139.707.297.214</u>		<u>227.696.681.948</u>
				<u>227.696.681.948</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[1] Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng ngày 16/12/2009 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4028-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA bao gồm các điều khoản như sau:

- Mục đích tài trợ vốn cho tiểu Dự án cấp nước sinh hoạt cho 6 thị trấn: Thị trấn Tân Hà, huyện Lâm Hà; Thị trấn Nam Ban, huyện Lâm Hà; Thị trấn Madaguoil, huyện Đa Huoai; Thị trấn Đambri huyện Đa Huoai; Thị trấn Đ'ran, huyện Đơn Dương; Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng trong khuôn khổ Dự án Phát triển Cấp nước Đô thị Việt Nam.
- Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam tương đương không vượt quá 137.960.000.000 VND.
- Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 3 năm ân hạn, thực hiện theo 34 bán niên bằng nhau vào các ngày 01/06 và 01/12 hàng năm.
- Lãi suất vay áp dụng thống nhất cho thời hạn vay nêu trên là 3%/năm; Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay được tính từ ngày đến hạn mà không trả cho đến ngày thực trả nếu chậm từ 15 ngày trở lên.
- Tổng số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là 86.447.918.345 VND, nợ gốc phải trả trong năm 2016 là 5.962.000.000 VND.

^[2] Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài Chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Lâm Đồng ngày 28/12/2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA bao gồm các điều khoản như sau:

- Mục đích tài trợ vốn cho tiểu Dự án cấp nước: Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Đà Lạt thuộc dự án cấp nước và nước thải đô thị;
- Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam tương đương không vượt quá 13.184.521 USD (tương đương 274.422.627.526 VND tại thời điểm phê duyệt);
- Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 20 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn, thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/05 và 15/11 hàng năm;
- Lãi suất cho vay áp dụng thống nhất cho thời hạn vay nêu trên là 6,75%/năm, cộng phí cho vay lại 0,2%/năm cho khoản tiền vay đã giải ngân và số dư nợ vay tùy từng thời điểm. Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay được tính từ ngày đến hạn mà ko trả cho đến ngày thực trả;
- Tổng số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2015 là: 147.161.047.179 VND và 2.210,11 USD tương ứng 47.240.468 VND. Dự án mới bắt đầu giải ngân trong năm 2014.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Cấp nước Sài Gòn Đankia	7.917.681.675	7.917.681.675	8.859.847.353	8.859.847.353
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.363.819.051	10.363.819.051	36.702.198.745	36.702.198.745
	18.281.500.726	18.281.500.726	45.562.046.098	45.562.046.098

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng
Địa chỉ: Số 14 Quang Trung - Thành phố Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	99.723.307	1.262.555.830	1.403.079.432	40.800.295	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	777.392.063	-	834.447.849	916.776.640	859.720.854	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	547.397.744	1.784.778	419.493.967	76.520.214	202.639.213	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	86.640.136	-	1.072.664.136	965.926.186	-	-	-	-	-	20.097.814
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	10.648.736	13.482.904.805	13.479.352.638	-	-	-	-	-	14.200.903
	1.411.429.943	112.156.821	17.085.066.587	16.854.655.110	1.103.160.362					34.298.717

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

06
CÔNG TY
KIỂM HO
KIỂM
KAS
KIỂM

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	223.323.789	238.725.622
- Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	1.102.921.575	2.268.702.540
	1.326.245.364	2.507.428.162

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	85.814.692	234.130.729
Kinh phí công đoàn	-	27.643.426
Bảo hiểm xã hội	-	102.465
Bảo hiểm y tế	3.058.907.439	3.485.275.003
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	26.555.862
- Phải trả tiền bảo hành công trình giữ lại	-	318.792.580
- Phải trả Công ty CP Dịch vụ Du lịch Thung Lũng Vàng	17.139.999	55.200.000
- Phải trả thù lao kiểm soát viên không chuyên trách	144.130.000	144.130.000
- Phải trả tiền nhận được cho hạng mục Quy trình vận hành, đánh giá an toàn đập Đankia và Tuyền Lâm	921.825.502	1.881.630.317
- Phải trả khoản WB giải ngân cho dự án cấp nước Đà Lạt	1.389.445.530	-
- Phải trả khoản WB giải ngân cho dự án thoát nước Đà Lạt	-	204.789.736
- Phải trả tiền nước trên hệ thống tại Thành phố Đà Lạt	-	448.023.953
- Phải trả tiền ký quỹ sử dụng tiền nước	57.060.038	-
- Chênh lệch tỷ giá của BQLDA cấp nước Đà Lạt	66.229.773	-
- Chênh lệch tỷ giá của BQLDA thoát nước Đà Lạt	1.330.764	-
- Lãi tiền gửi của BQLDA Cấp và thoát nước Đà Lạt	461.745.833	406.152.555
- Phải trả, phải nộp khác	3.144.722.131	3.747.151.623
b) Dài hạn	359.224.711	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	359.224.711	-

18. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(55.406.123)	(168.523.272)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	6.440.477.058	7.228.261.429
Chỉ sự nghiệp	(5.202.439.021)	(7.115.144.280)
	1.182.631.914	(55.406.123)

Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Nguồn kinh phí được Ngân sách cấp trong kỳ chủ yếu là để sử dụng cho hoạt động của Đội quản lý lòng hồ Đankia và hoạt động của Xí nghiệp Quản lý nước thải.

19. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Toàn bộ Nguồn kinh phí hình thành Tài sản cố định được Ngân sách cấp để thực hiện đầu tư các Tài sản của Xí nghiệp Quản lý nước thải.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.961.124.886	531.792.760	6.682.357.990	6.682.357.990	6.682.357.990	6.682.357.990	6.682.357.990	6.682.357.990	17.199.039.504	17.199.039.504	225.374.315.140	225.374.315.140
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(12.815.914.636)	(12.815.914.636)	31.894.564.333	31.894.564.333	(12.815.914.636)	(12.815.914.636)
Tăng do Ngân sách cấp vốn đối ứng tiêu dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua sắm TSCĐ từ Quỹ đầu tư phát triển	6.465.344.551	-	(6.465.344.551)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	12.815.914.636	12.815.914.636	-	-	12.815.914.636	12.815.914.636
Tăng khác	395.078.001	11.814.600	-	-	-	-	-	-	-	-	406.892.601	406.892.601
Số dư cuối năm trước	207.821.547.438	543.607.360	217.013.439	217.013.439	217.013.439	217.013.439	217.013.439	217.013.439	49.093.603.837	49.093.603.837	257.675.772.074	257.675.772.074
Tăng do nhận Bàn giao TSCĐ từ nguồn vốn Ngân sách	900.000.000	-	-	-	-	-	-	-	(900.000.000)	(900.000.000)	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	3.530.936.679	3.530.936.679	-	-	3.530.936.679	3.530.936.679
Tăng do Ngân sách cấp vốn đối ứng tiêu dự án	-	-	-	-	-	-	-	-	69.734.157.560	69.734.157.560	69.734.157.560	69.734.157.560
Trích lập các quỹ	-	-	89.975.853	-	-	-	(137.399.954)	(137.399.954)	-	-	(47.424.101)	(47.424.101)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(2.492.577.352)	(2.492.577.352)	-	-	(2.492.577.352)	(2.492.577.352)
Tăng khác (*)	35.274.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.274.100	35.274.100
Kết chuyển Lợi nhuận của Xi nghiệp quản lý nước thải vào nguồn kinh phí chuyển sang năm sau	-	-	-	-	-	-	(271.953.773)	(271.953.773)	-	-	(271.953.773)	(271.953.773)
Giảm do điều chuyển TSCĐ	(637.645.054)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(637.645.054)	(637.645.054)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-	(629.005.600)	(629.005.600)	-	-	(629.005.600)	(629.005.600)
Số dư cuối năm nay	208.119.176.484	543.607.360	306.989.292	306.989.292	306.989.292	306.989.292	306.989.292	306.989.292	117.927.761.397	117.927.761.397	326.897.534.533	326.897.534.533

(*) Đây là khoản tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu khoản tiền nhận đóng góp từ các hộ dân thực hiện đầu tư cải tạo hệ thống cấp nước sinh hoạt theo hướng dẫn của Thanh tra tỉnh Lâm Đồng năm 2014.

(**) Đây là khoản Cổ tức năm 2014 nhận từ các Công ty liên kết phải nộp lại Ngân sách Nhà nước theo quy định tại Thông tư 187/2013/TT-BTC ngày 5/12/2013 của Bộ Tài chính.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800000174 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng và Quyết định bổ sung tăng vốn điều lệ số 2852/QĐ-UBND, ngày 19/12/2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng thì vốn điều lệ của Công ty là 183.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2015 vốn điều lệ ghi nhận theo sổ sách của Công ty là 208.119.176.484 VND, vượt vốn điều lệ đăng ký là 25.119.176.484 VND. Công ty dự kiến trong những năm tiếp sau sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến việc tăng vốn.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	108.315,6	151.542,35

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	136,211,163,320	129,140,077,450
Doanh thu xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	9,755,527,673	8,801,914,317
Doanh thu xử lý nước thải	14,232,284,381	3,821,503,215
	160,198,975,374	141,763,494,982

Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

	106,876,934	-
--	--------------------	---

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	116.402.967.001	110.338.624.200
Giá vốn xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước	8.466.232.164	7.998.546.425
Giá vốn xử lý nước thải	10.480.035.371	7.357.128.356
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	46.805.568	124.820.983
	135.396.040.104	125.819.119.964

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	157.148.299	97.471.710
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.345.108.357	2.208.906.924
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.133.742	4.312.752
	1.504.390.398	2.310.691.386

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.428.074.444	1.655.233.803
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.754.710	-
Chi phí tài chính khác	8.370.547	-
	2.443.199.701	1.655.233.803

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.520.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.939.994.872	3.808.055.909
Chi phí khác bằng tiền	-	237.033.182
	3.949.514.872	4.045.089.091

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.825.467	87.528.574
Chi phí nhân công	3.989.922.447	4.775.034.321
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	787.982.018	259.933.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.966.344	270.478.302
Thuế, phí và lệ phí	175.730.573	204.419.028
Chi phí dự phòng	129.633.834	828.242.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.734.055	42.480.596
Chi phí khác bằng tiền	10.727.967.351	10.259.814.811
	16.063.762.089	16.727.931.219

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Nhập phục hồi đồng hồ nước	167.066.000	85.131.005
Thu nhập từ phí môi trường và phí nước thải để lại	558.464.447	501.926.510
Thu nhập từ tiền điện các đơn vị khác sử dụng	363.615.283	410.485.519
Các khoản khác	281.371.573	575.054.630
	1.370.517.303	1.572.597.664

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí chi trả việc thu hộ phí môi trường và phí nước thải	414.255.525	506.884.376
Chi phí tiền điện cho các đơn vị ngoài sử dụng lại	224.442.658	409.485.466
Chi phí thanh lý vật tư	189.503.195	-
Chi phí bị phạt thuế	11.638.336	-
Chi phí cắt giảm theo biên bản thanh tra	-	786.472.138
Các khoản khác	16.142.067	311.018.308
	855.981.781	2.013.860.288

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.365.384.528	(4.690.572.383)
Các khoản điều chỉnh tăng	241.865.690	786.472.138
- Các khoản chi phí không được trừ	241.865.690	786.472.138
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.345.108.357)	(2.208.906.924)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(1.345.108.357)	(2.208.906.924)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.262.141.861	(6.113.007.169)
Khoản lỗ của Xí nghiệp Quản lý nước thải được hỗ trợ từ Nguồn kinh phí của UBND tỉnh Lâm Đồng	-	(6.773.954.281)
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.262.141.861	660.947.112
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Thuế suất 22%)	717.671.209	145.408.365
Thuế TNDN điều chỉnh theo thanh tra	-	1.038.215.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 22%)	717.671.209	1.183.623.365
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	116.776.640	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(777.392.063)	134.604.195
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(916.776.640)	(2.095.619.623)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(859.720.854)	(777.392.063)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, phần lớn doanh thu của công ty là doanh thu nước sạch. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Cổ tức được chia			
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây Dựng Bảo Lộc	Công ty con	-	349.721.324
Công ty Cổ phần Cấp Nước và Xây Dựng Di Linh	Công ty con	289.958.357	1.230.180.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Thung Lũng Vàng	Công ty liên kết	309.792.046	397.885.600
Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước và Xây Dựng Đức Trọng	Công ty liên kết	-	231.120.000

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Cấp nước và XD Bảo Lộc	Công ty con	50.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Thung Lũng Vàng	Công ty liên kết	56.876.934	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty CP Cấp nước và Xây dựng Di Linh	Công ty con	200.000.000	1.580.466.743
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp Thoát Nước Lâm Đồng	Công ty liên kết	-	1.432.090.476
Phải trả, phải nộp khác			
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Thung Lũng Vàng	Công ty liên kết	-	318.792.580

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Chủ tịch Công ty	1.254.386.180	1.421.000.868

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu đầu năm và số liệu so sánh năm trước đã được điều chỉnh lại do Công ty cộng gộp số liệu của Xí nghiệp Quản lý nước thải, cụ thể như sau:

Mã số	Tên khoản mục	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Sau điều chỉnh VND	Chênh lệch VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
111	Tiền	8.358.146.976	10.138.146.612	1.779.999.636
131	Phải thu khách hàng	5.054.174.588	5.676.974.588	622.800.000
132	Trả trước cho người bán	25.516.801.402	25.858.801.402	342.000.000
135	Các khoản phải thu khác	4.482.247.427	4.523.315.478	41.068.051
141	Hàng tồn kho	16.566.089.173	17.969.199.169	1.403.109.996
221	Tài sản cố định hữu hình	191.094.300.091	302.022.177.064	110.927.876.973
222	- Nguyên giá	272.953.805.197	477.282.373.635	204.328.568.438
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(81.859.505.106)	(175.260.196.571)	(93.400.691.465)
261	Chi phí trả trước dài hạn	7.572.397.469	7.579.533.833	7.136.364
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.648.736	112.156.821	101.508.085
315	Phải trả người lao động	5.643.747.994	7.563.653.585	1.919.905.591
316	Chi phí phải trả	849.653.162	2.507.428.162	1.657.775.000
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.057.953.961	3.747.151.623	(310.802.338)
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	746.640.622	1.080.463.994	333.823.372
334	Vay và nợ dài hạn	130.921.605.337	130.955.155.337	33.550.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu		543.607.360	543.607.360
432	Nguồn kinh phí		(55.406.123)	(55.406.123)
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		110.900.030.073	110.900.030.073



Mã số	Tên khoản mục	Đã trình bày trên	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
		báo cáo năm trước VND	VND	VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.941.991.767	141.763.494.982	3.821.503.215
11	Giá vốn hàng bán	118.461.991.608	125.819.119.964	7.357.128.356
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.295.249.366	2.310.691.386	15.442.020
22	Chi phí tài chính	1.652.187.131	1.655.233.803	3.046.672
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>1.652.187.131</i>	<i>1.655.233.803</i>	<i>3.046.672</i>
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.474.741.277	16.727.931.219	3.253.189.942
31	Thu nhập khác	1.570.132.210	1.572.597.664	2.465.454
40	Lợi nhuận khác	(443.728.078)	(441.262.624)	2.465.454
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.083.381.898	(4.690.572.383)	(6.773.954.281)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	899.758.533	(5.874.195.748)	(6.773.954.281)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	142.011.171.250	145.783.445.481	3.772.274.231
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(93.418.366.408)	(98.127.377.307)	(4.709.010.899)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(28.739.311.324)	(37.078.250.157)	(8.338.938.833)
04	Tiền lãi vay đã trả	(1.151.633.137)	(1.154.679.809)	(3.046.672)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	22.692.779.490	30.936.341.500	8.243.562.010
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(46.557.236.822)	(44.283.925.741)	2.273.311.081
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(39.416.891.126)	(39.558.583.435)	(141.692.309)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.590.936.613	2.606.378.633	15.442.020
34	Tiền trả nợ gốc vay	(5.962.000.000)	(5.963.300.000)	(1.300.000)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	8.505.497.136	9.174.896.143	669.399.007
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	8.358.146.976	10.138.146.612	1.779.999.636

105
TY
HỒI
M TC
SC
A - TP

Đồng thời, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này:

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2014 (Đã cộng gộp Xí nghiệp Quản lý nước thối)

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Số tiền		Số tiền		Thay đổi	
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền		
135	Các khoản phải thu khác	4,523,315,478	136	Phải thu ngắn hạn khác	4,811,324,287	288,008,809	
158	Tài sản ngắn hạn khác	288,008,809	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(288,008,809)	
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(828,242,229)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(828,242,229)	-	
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1,411,429,943	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1,411,429,943	-	
218	Phải thu dài hạn khác		216	Phải thu dài hạn khác	1,993,687	1,993,687	
268	Tài sản dài hạn khác	1,993,687	268	Tài sản dài hạn khác	-	(1,993,687)	
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	156,481,303,181	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	156,481,303,181		
311	Vay và nợ ngắn hạn	11,382,821,183	320	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	11,382,821,183		
312	Phải trả người bán	54,314,187,975	311	Phải trả người bán ngắn hạn	45,562,046,098	(8,752,141,877)	
334	Vay và nợ dài hạn	130,955,155,337	338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	139,707,297,214	8,752,141,877	
313	Người mua trả tiền trước	826,358,544	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	826,358,544		
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	112,156,821	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	112,156,821		
315	Phải trả người lao động	7,563,653,585	314	Phải trả người lao động	7,563,653,585		
316	Chi phí phải trả	2,507,428,162	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	2,507,428,162		
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,080,463,994	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,080,463,994		
338	Doanh thu chưa thực hiện	154,829,637	336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	154,829,637		
339	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	653,717,326	343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	653,717,326		
413	Vốn khác của chủ sở hữu	543,607,360	414	Vốn khác của chủ sở hữu	543,607,360		
417	Quỹ đầu tư phát triển	217,013,439	418	Quỹ đầu tư phát triển	217,013,439		

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày
 31/12/2014 (Đã cộng gộp Xí nghiệp Quản lý nước thải)

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
421	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	49.093.603.837
432	Nguồn kinh phí	(55.406.123)
433	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	110.900.030.073

Người lập biểu

Signature

Nguyễn Thị Mỹ Vân

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	49.093.603.837	-
431	Nguồn kinh phí	(55.406.123)	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	110.900.030.073	-

Kế toán trưởng

Signature

Nguyễn Văn Dũng



Ngày 18 tháng 05 năm 2016

Võ Quang Tuấn

CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Nguyễn Văn Dũng (Mã số thuế: 06.....TP/CCSC/SGT)

Ngày... tháng... năm 20..

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐOÀN QUANG LƯU



CÔNG CHỨNG VIÊN
Đoàn Quang Lưu



PHẦN II

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Số: 1607 /2016/BCKT.TC-AASC.KT5

**BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP
VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ**

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 theo Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế và phát hành báo cáo kiểm toán vào ngày 25 tháng 06 năm 2016 trình bày ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính.

Trong quá trình kiểm toán về báo cáo tài chính, chúng tôi cũng xem xét tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ đối với việc tuân thủ các yêu cầu có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính cũng như hệ thống kiểm soát nội bộ của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu đối với việc tuân thủ các yêu cầu có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính cũng như hệ thống kiểm soát nội bộ của báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán phù hợp với yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế về các dịch vụ Đảm bảo (ISAE) 3000. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải có được sự hiểu biết về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với các vấn đề tuân thủ có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu trên báo cáo tài chính, cũng như hệ thống kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính, kiểm tra và đánh giá hiệu quả thiết kế và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ và thực hiện các thủ tục khác mà chúng tôi cho là cần thiết trong bối cảnh của Công ty để có được đầy đủ bằng chứng thích hợp cho ý kiến của chúng tôi.

Do hạn chế vốn có của kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính, bao gồm cả khả năng thông đồng hoặc kiểm soát không phù hợp, dẫn đến các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót có thể xảy ra và không thể ngăn ngừa hoặc phát hiện một cách thường xuyên. Ngoài ra, các kết quả đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính trong tương lai cũng sẽ tùy thuộc vào các rủi ro mà hệ thống kiểm soát nội bộ chưa được cập nhật phù hợp, do những thay đổi về bối cảnh hoặc mức độ không tuân thủ với các chính sách, thủ tục đã được thiết lập.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu thập được đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.



Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Công ty đã duy trì hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo các vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu không còn chứa đựng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực... 213... quyển số... 06... TP/CCSCT/SGT

Ngày... 8... tháng... 12... năm 20... 16

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐOÀN QUANG LƯU



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0725-2013-002-1

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2016



Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0593-2013-002-1

CÔNG CHỨNG VIÊN
Đoàn Quang Lưu



PHẦN III

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ TÍNH TUÂN THỦ

11/1/2018

Số: 1607 /2016/BCKT.TC-AASC.KT5

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ TÍNH TUÂN THỦ

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 theo Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế và phát hành báo cáo kiểm toán vào ngày 25 tháng 06 năm 2016 trình bày ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính.

Trong quá trình kiểm toán về báo cáo tài chính, chúng tôi đã kiểm tra việc tuân thủ các điều khoản của Hiệp định Tín dụng số IDA 4948-VN, pháp luật, các quy định có liên quan đến hoạt động của Công ty có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 (“Yêu cầu”).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm tuân thủ pháp luật, các quy định và các điều khoản có liên quan đến Yêu cầu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về việc tuân thủ các Yêu cầu dựa trên các thủ tục của chúng tôi. Trách nhiệm của chúng tôi cũng bị giới hạn bởi các thử nghiệm tuân thủ các Yêu cầu, nên sẽ không bao gồm toàn bộ các thử nghiệm tuân thủ tất cả các luật và quy định có thể áp dụng đối với Công ty.

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán phù hợp với yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế về các dịch vụ Đảm bảo (ISAE) 3000. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định của đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch, thực hiện các thủ tục để có được sự đảm bảo hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, Công ty đã tuân thủ các Yêu cầu.

Dịch vụ đảm bảo cho việc báo cáo về tính tuân thủ với những Yêu cầu của Công ty bao gồm các thủ tục thực hiện để thu thập các bằng chứng chứng minh mọi hoạt động của Công ty không còn chứa đựng những vi phạm trọng yếu về tính tuân thủ theo những Yêu cầu này. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải có sự hiểu biết về hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến tính tuân thủ theo Yêu cầu. Các thủ tục được lựa chọn phụ thuộc vào xét đoán của chúng tôi, bao gồm việc đánh giá các rủi ro mà Công ty có thể không tuân thủ các Yêu cầu có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính. Các thủ tục của chúng tôi cũng bao gồm các thử nghiệm tuân thủ các Yêu cầu mà chúng tôi cho là cần thiết để đảm bảo hợp lý rằng Công ty đã tuân thủ các Yêu cầu.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu thập được đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Công ty đã tuân thủ pháp luật, các Yêu cầu có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



CHỨNG THỰC SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 2911...quyển số...06...TP/CCSCT/SGT

Ngày...8...tháng...12...năm 20...15

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐOÀN QUANG LƯU



Trần Thị Mai Hương

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Trần Thị Mai Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0593-2013-002-1

CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2016

CÔNG CHỨNG VIÊN
Đoàn Quang Lưu



PHẦN IV

Thư quản lý

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

1/2015

Nội dung

1. Quản lý Tài sản cố định.....	41
2. Quản lý Sổ sách kế toán và lập Báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án.....	42
3. Tình hình thực hiện các kiến nghị năm trước.....	43

1. Quản lý Tài sản cố định

Kiểm tra và ảnh hưởng

Công ty chưa ghi nhận tăng Tài sản cố định kịp thời với thời điểm thực tế hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng, do sự chậm trễ trong quá trình luân chuyển hồ sơ chứng từ liên quan. Do đó, Báo cáo tài chính sẽ không phản ánh đầy đủ nguyên giá và chi phí khấu hao của các TSCĐ đang được sử dụng.

Đề xuất

Công ty cần xây dựng quy trình luân chuyển chứng từ giữa các bộ phận liên quan đến các Tài sản cố định hoàn thành nhằm đẩy nhanh quá trình này để kịp thời phản ánh nguyên giá của các Tài sản này vào sổ sách kế toán.

Ý kiến của Công ty

Đồng ý với ý kiến kiểm toán.

Tình hình thực hiện các khuyến nghị năm trước

STT	Các vấn đề đã khuyến nghị năm 2014	Tình hình thực hiện năm nay
1.	Công ty cần xây dựng quy trình luân chuyển chứng từ giữa các bộ phận liên quan đến các tiểu dự án nhằm đẩy nhanh quá trình này để kịp thời phản ánh chi phí phát sinh vào sổ sách kế toán.	Đã thực hiện một phần.
2.	Các vật tư chậm luân chuyển cần được đánh giá về chất lượng, phân loại phẩm cấp, từ đó kịp thời đề ra biện pháp quản lý cho từng chủng loại, từng phẩm cấp vật tư một cách hiệu quả và phù hợp.	Chưa thực hiện.
3.	Các khoản công nợ phải thu, phải trả cần được đối chiếu, xác nhận định kỳ, đặc biệt là tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đồng thời, Công ty thực hiện ngay việc rà soát xác nhận, đối chiếu công nợ đối với các khoản công nợ phát sinh từ trước 31/12/2013 để đánh giá tổng thể khả năng thanh toán, thu hồi nợ, từ đó có hướng xử lý kịp thời. Công ty cần đẩy mạnh hơn công tác thu hồi công nợ, đồng thời quy trách nhiệm cho từng cá nhân, tập thể liên quan để nâng cao hiệu quả của công tác quản lý tài chính trong doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Công ty cũng cần tuân thủ đúng qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập dự phòng các khoản phòng nợ phải thu khó đòi.	Đã thực hiện một phần.



